

Số /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai năm 2025 theo Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ và Nghị quyết số 151/2025/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của HĐND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19/6/2013; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17/6/2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 09/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 quy định về chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai;

Căn cứ Quyết định số 2381/QĐ-TTg ngày 30/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ kinh phí khắc phục hậu quả do thiên tai và dịch tả lợn châu phi gây ra năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 151/2025/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp Môi trường tại Văn bản số 2958/SNNMT-PTNTQLCL ngày 24/4/2026 (Báo cáo thẩm định số 174/BC-SNNMT ngày 11/02/2026, Văn bản số 1042/SNNMT-PTNTQLCL ngày 12/02/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường; ý kiến của Sở Tài chính tại Văn bản số 1220/SCT-NSCX ngày 05/3/2026); ý kiến đồng ý của các Thành viên UBND tỉnh (thông qua Phiếu biểu quyết).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán kinh phí số tiền 671.212.000.000 đồng (Sáu trăm bảy mươi một tỷ, hai trăm mười hai triệu đồng) cho UBND các xã, phường để thực hiện hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai năm 2025 theo Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ và Nghị

quyết số 151/2025/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của HĐND tỉnh như đề xuất của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Văn bản số 2958/SNNMT -PTNTQLCL ngày 24/4/2026 (*chi tiết có Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Tài chính

- Tham mưu UBND tỉnh phân bổ nguồn kinh phí thực hiện chính sách cho các địa phương theo quy định; phối hợp với Kho bạc Nhà nước khu vực XII và các cơ quan liên quan thực hiện cấp phát, giải ngân kinh phí hỗ trợ cho các địa phương để thực hiện chi trả, thanh toán kinh phí cho các đối tượng thụ hưởng kịp thời, đúng quy định.

- Tổng hợp, báo cáo kết quả (*theo các Biểu mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 09/2025/NĐ-CP*) gửi Kho bạc Nhà nước khu vực XII rà soát, xác nhận vào các biểu mẫu.

- Tham mưu UBND tỉnh báo cáo, đề xuất Bộ Tài chính xem xét, hỗ trợ kinh phí từ Ngân sách Trung ương còn thiếu để thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai năm 2025 theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường: Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện hỗ trợ theo các Biểu mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ, báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài chính hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

3. Kho bạc Nhà nước khu vực XII

- Phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan thực hiện cấp phát, giải ngân nguồn vốn kịp thời, đúng quy định.

- Trên cơ sở tổng hợp của Sở Tài chính về hỗ trợ thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật (*theo các Biểu mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 09/2025/NĐ-CP*), Kho bạc Nhà nước Khu vực XII rà soát, xác nhận vào các biểu mẫu gửi Sở Tài chính theo định.

4. Ủy ban nhân dân các xã, phường:

- Rà soát, phê duyệt danh sách chi trả kinh phí hỗ trợ đến từng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đảm bảo không trùng lặp về đối tượng, khối lượng, giá trị bị thiệt hại trên cùng một đơn vị diện tích cùng do bão số 5, 6, 10 và các đợt thiên tai khác gây ra trên địa bàn trong năm 2025; niêm yết công khai đầy đủ chính sách và mức hỗ trợ trên các phương tiện thông tin đại chúng và tại địa phương theo quy định; tiếp nhận, xử lý kịp thời các ý kiến, kiến nghị (nếu có) trước khi thực hiện chi trả kinh phí hỗ trợ bảo đảm đúng đối tượng, đúng quy định.

- Quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí được hỗ trợ đảm bảo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan; bảo đảm triển khai hỗ trợ kịp thời, hiệu quả, đúng mục đích, đúng đối tượng, đúng quy định, đúng chế độ chính sách.

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra về: Quy trình thực hiện, xác định nội dung, đối tượng, khối lượng, đánh giá mức độ thiệt hại do thiên tai, số liệu báo cáo, kết quả thẩm định, đề xuất hỗ trợ và các nội dung liên quan khác đảm bảo không trùng lặp về đối tượng, khối lượng, giá trị bị thiệt hại trên cùng một đơn vị diện tích cùng do các cơn bão số 5, 6, 10 và các đợt thiên tai khác gây ra trên địa bàn trong năm 2025; lập, lưu trữ hồ sơ theo quy định.

- Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện hỗ trợ theo các Biểu mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ, báo cáo UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính hoặc đợt xuất khi có yêu cầu.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Kho bạc Nhà nước khu vực XII; Chủ tịch UBND các xã, phường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; (B/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NL₅.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Huy Thành

PHỤ LỤC
KINH PHÍ HỖ TRỢ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT VÙNG BỊ THIẾT HẠI DO
THIÊN TAI NĂM 2025 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 09/2025/NĐ-CP VÀ NGHỊ
QUYẾT SỐ 151/2025/NQ-HĐND CỦA HĐND TỈNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)
DVT: Triệu đồng

STT	Xã, phường	Kinh phí							
		Tổng cộng	Trong đó					Nguồn kinh phí	
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Vật nuôi	Thủy sản	Muối	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương đảm bảo
TỔNG CỘNG		671.212	267.349	372.042	6.246	25.573	2	536.699	134.513
1	Xã Cổ Đạm	6.968	4.379	2.337	-	251		5.525	1.443
2	Phường Nam Hồng Lĩnh	7.077	6.670	178	129	100		5.662	1.415
3	Xã Kỳ Văn	118.182	5.833	111.737	350	262	-	94.546	23.636
4	Xã Tứ Mỹ	4.157	2.352	1.805	-	-		3.325	831
5	Phường Bắc Hồng Lĩnh	7.777	6.749	603	195	229		6.222	1.555
6	Xã Đức Quang	9.766	9.310	-	300	156		7.813	1.953
7	Xã Mai Phụ	6.509	6.509	-	-	-		5.207	1.302
8	Xã Hương Bình	135	135	-	-	-		108	27
9	Xã Nghi Xuân	4.272	2.517	779	577	398		3.417	854
10	Xã Đan Hải	443	283	-	2	157		354	89
11	Xã Đức Thịnh	19.438	18.474	917	37	11		15.550	3.888
12	Xã Cẩm Lạc	12.693	4.606	7.697	57	333		10.154	2.539
13	Xã Cẩm Trung	18.740	6.328	12.226	53	134		14.992	3.748
14	Xã Thạch Hà	1.750	1.315	38	13	384		1.400	350
15	Xã Can Lộc	9.926	9.450	12	68	396		7.941	1.985
16	Xã Đức Thọ	9.614	6.835	2.346	20	413		7.691	1.923
17	Xã Tiên Điền	355	202	-	153	-	-	284	71
18	Xã Đức Đồng	15.816	2.146	13.663	7	-		12.653	3.163
19	Xã Sơn Giang	3.948	1.499	1.986	167	297		3.158	790
20	Xã Hương Khê	105	105	-	-	-		84	21
21	Xã Đức Minh	1.732	1.732	-	-	-		1.385	346
22	Xã Gia Hanh	9.262	7.593	1.669	-	-		7.410	1.852
23	Xã Kỳ Hoa	39.599	1.146	36.818	-	1.635	-	31.679	7.920
24	Xã Mai Hoa	7.132	3.191	3.811	2	128		5.706	1.426
25	Xã Sơn Tây	832	249	510	72	-		665	166
26	Xã Sơn Kim 1	35	35	-	-	-		28	7
27	Xã Việt Xuyên	6.150	6.024	95	-	32	-	4.920	1.230
28	Xã Hương Đô	32	22	-	10	-	-	25	6
29	Xã Yên Hòa	6.184	5.348	-	836	-		4.947	1.237
30	Phường Sông Trí	37.690	-	32.377	-	5.313	-	30.152	7.538
31	Xã Đông Kinh	5.142	4.999	-	38	105	-	4.114	1.028
32	Xã Kỳ Lạc	1.840	330	1.500	10	-	-	1.472	368
33	Xã Hà Linh	816	555	-	-	261	-	653	163

STT	Xã, phường	Kinh phí							
		Tổng cộng	Trong đó					Nguồn kinh phí	
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Vật nuôi	Thủy sản	Muối	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương đảm bảo
34	Xã Cẩm Xuyên	10.744	7.495	3.184	-	65	-	8.595	2.149
35	Xã Cẩm Hưng	10.585	8.173	2.411	-	-	-	8.468	2.117
36	Xã Hồng Lộc	8.090	7.643	308	22	117	-	6.472	1.618
37	Phường Trần Phú	5.044	3.407	-	51	1.586	-	4.035	1.009
38	Xã Cẩm Bình	7.589	7.589	-	-	-	-	6.071	1.518
39	Xã Kim Hoa	4.245	1.744	2.413	5	83	-	3.396	849
40	Phường Hoành Sơn	1.314	294	710	20	290	-	999	315
41	Xã Toàn Lưu	21.020	6.561	14.349	110	-	-	16.816	4.204
42	Xã Lộc Hà	4.618	3.514	1.078	25	-	-	3.694	924
43	Xã Thiên Cảm	6.629	6.629	-	-	-	-	5.303	1.326
44	Phường Hà Huy Tập	7.598	7.378	-	2	218	-	6.078	1.520
45	Xã Kỳ Anh	24.270	12.303	11.635	323	10	-	19.416	4.854
46	Xã Đồng Tiến	7.006	5.051	-	1.122	833	-	5.435	1.571
47	Xã Kỳ Xuân	39.427	6.399	32.198	693	137	-	31.542	7.885
48	Xã Tùng Lộc	6.318	5.702	496	95	26	-	5.055	1.264
49	Phường Thành Sen	3.344	2.283	16	116	929	-	2.675	669
50	Xã Đồng Lộc	17.219	7.394	9.603	-	222	-	13.775	3.444
51	Xã Sơn Hồng	1.808	-	1.808	-	-	-	1.446	362
52	Xã Hương Phố	1.299	1.299	-	-	-	-	1.039	260
53	Xã Xuân Lộc	9.439	9.202	152	70	14	-	7.551	1.888
54	Xã Kỳ Khang	24.182	7.736	14.841	137	1.469	-	19.346	4.836
55	Xã Thạch Khê	12.111	3.238	7.573	192	1.106	2	9.689	2.422
56	Phường Hải Ninh	9.422	865	5.288	35	3.234	-	7.537	1.884
57	Xã Cẩm Duệ	9.768	6.908	2.860	-	-	-	7.814	1.954
58	Xã Trường Lưu	5.828	4.182	1.501	97	48	-	4.662	1.166
59	Xã Thạch Xuân	15.680	1.088	14.568	16	8	-	12.544	3.136
60	Xã Thạch Lạc	5.669	2.384	-	19	3.265	-	4.535	1.134
61	Xã Vũ Quang	14.462	2.084	11.458	-	921	-	11.570	2.892
62	Xã Sơn Tiến	2.372	1.885	488	-	-	-	1.898	474